TheWindy

TỦ SÁCH GIÚP HỌC TỐT TIẾNG ANH

Phiên bản MỚI NHẤT NEW EDITION

Bài tập GIỚI TỪ TIẾNG ANH

- DÙNG CHO HỌC SINH THCS, THPT VÀ ÔN LUYỆN THI ĐẠI HỌC
- DÀNH CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG
- DÀNH CHO NGƯỜI HỌC THÊM TIẾNG ANH CÁC CẤP

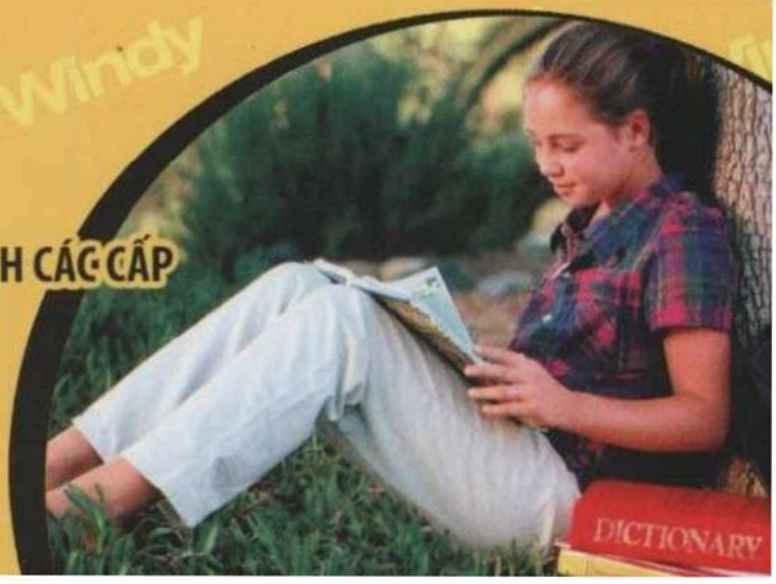

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

The Windy
VIỆT HOÀNG *(chủ biên)*

BÀI TẬP GIỚI TỪ
Tiếng Anh

Hiệu đính: MỸ HƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Phần 1:
LÝ THUYẾT

I. TỔNG QUAN VỀ GIỚI TỪ

1. Định nghĩa:

Giới từ là từ loại chỉ sự liên quan giữa các từ loại trong cụm từ, trong câu. Những từ thường đi sau giới từ là tân ngữ (Object), danh động từ, cụm danh từ...

Ví dụ:

a. I went into the room.

b. I was sitting in the room at that time.

Ta thấy rõ, ở ví dụ a, "**the room**" là tân ngữ của giới từ "**into**". Ở ví dụ b, "**the room**" là tân ngữ của giới từ "**in**".

Chú ý: Các bạn phải luôn phân biệt trạng từ và giới từ, vì thông thường một từ có hai chức năng đó (vừa là trạng từ và giới từ). Điều khác nhau cơ bản là trạng từ thì không có tân ngữ theo sau. Hãy xét các câu sau đây:

Ví dụ:

- *Please, come in. It's raining.* (Trạng từ)
- *We are in the small room.* (Giới từ); vì tân ngữ của "**in**" là "**the room**"

- *He ran down quickly.* (Trạng từ) – vì "**quickly**" không phải là tân ngữ của "**down**"; nó chỉ là trạng từ chỉ cách thức mà thôi.
- *My dictionary is on the desk.* (Giới từ) - vì nó liên kết với tân ngữ "**the desk**".

2. Các loại giới từ trong tiếng Anh

Các giới từ trong tiếng Anh có thể được phân thành mấy loại sau

2.1. Giới từ chỉ thời gian.

after	before	for	on	forewards
at	behind	from	since	until
by	during	in	throughout	within

2.2. Giới từ chỉ địa điểm/nơi chốn.

about	beneath	over
above	beside	through
across	beyond	to
at	by	toward
before	in	under
behind	off	within
below	on	without

2.3. Giới từ chỉ lý do, nguyên nhân.

at	on	from	with
of	for	over	through

2.4. Giới từ chỉ mục đích.

after	at	on	to	for

2.5. Giới từ thường:

after	from	among	to
against	of	between	with
for	on	by	

3. Vị trí giới từ

Thông thường, giới từ tiếng Anh được đặt như tiếng Việt; tuy nhiên, nó có thể đặt ngay trước từ nghi vấn hay đại từ.

Ví dụ:

What is this medal made of?

Of what is this medal made?

hay

The man whom we listened to is our new teacher.

*The man **to** whom we listened is our new teacher.*

4. Cách đặt từ ngữ có giới từ:

Vị trí của giới từ trong câu có thể làm thay đổi nghĩa của câu đó.

Ví dụ:

A letter was read from his friend in the class room.

A letter from his friend was read in the class room.

(Hai câu trên có nghĩa khác nhau bởi vì giới từ "from" có vị trí khác nhau)

With his gun towards the forest he started in the morning.

With his gun, he started towards the forest in the morning.

(Hai câu trên có nghĩa khác nhau bởi vì giới từ "towards" có vị trí khác nhau)

II. PHÂN BIỆT CÁC NHÓM GIỚI TỪ THEO CHỨC NĂNG

1. Time: *Thời gian*

BEFORE	AFTER
- *Trước mốc thời gian* Ten o'clock is before eleven o'clock.	- *Sau mốc thời gian* Three o'clock is after two o'clock.
DURING	**THROUGH, THROUGHOUT**
- *Trong khoảng thời gian* + He slept during the day. (He slept from two P.M. until four P.M.) - *Cùng thời điểm với sự kiện khác* + She slept during the football game.	- *Trong toàn bộ thời gian* + He slept through the day. (He slept from 9 A.M. until 9 P.M. + He slept throughout the day.
AT AROUND, AT ABOUT	**BY**
- *Trong khoảng thời gian* + We will leave at around six. + We will get there at about seven.	- *Không muộn hơn, trước* + We have to be there by seven-fifteen.

	- *by the time-when* + By the time you get here, we will have left.
TO, OF	**TOWARDS**
- *Hơn* + It's ten to four. + It's ten of four.	- Nearing a period of time + It was towards evening when she called.
BETWEEN	**WITHIN**
- *Trong khoảng* + They will arrive between five and six.	- *Giữa bây giờ và một khoảng thời gian* + They will be here within ten minutes.
BEYOND, PAST	**UNTIL**
- *Sau, quá* + Our guests stayed beyond midnight. + Our guests stayed past midnight.	- *Cho tới lúc* + The party will last until ten.
FOR	**SINCE**
- *Trong suốt khoảng thời gian dài* + They have been here for a week.	- *Kể từ khi* + They have been here since last Thursday.

IN	ON
- in time: không quá muộn cho việc gì + Try to get here in time to help me.	*- on time: đúng thời gian yêu cầu* + He is punctual; he always arrives on time.
	- on the dot: chính xác đến từng phút + Be here at ten o'clock on the dot.
- Vào thập kỉ, vào thế kỷ + He lived in the sixteenth century. + That singer was popular in the eighties. + We came here in the fall.	*- Vào ngày, vào thứ, vào dịp* + She is coming on Monday. + She doesn't work on Tuesdays. + I heard that singer on my birthday.

2. Location: ***Vị trí***

IN	ON	AT
- Trong lục địa, trong nước, trong bang	*- Trên đường, trên tầng*	*- Tại tòa nhà, tại nhà hay căn hộ*
+ She lives in California.	+ She lives on Oak Street.	+ She lives at The Manor.
+ She lives in San Francisco.	+ She lives on the fourth floor.	+ She lives at 1260 Oak Street.